| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ TÂN CHÂU**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 102/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22-3-2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn và nuôi con chung"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Dẫm

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Cư

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu không tham gia phiên tòa:***

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn và nuôi con chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 và Quyết định về việc phân công lại người tiến hành tố tụng số 98/QĐCA-TA ngày 21/3/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Tổ 5, ấp Mỹ Quý, xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn S, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ 13, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị P và anh S tự tìm hiểu nhau, được cha, mẹ hai bên chấp thuận và sống chung nhau như vợ chồng vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị P yêu cầu ly hôn với anh S.

- *Về nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống, chị P và anh S có 02 con chung tên Trần Tự T, sinh ngày 17/10/2003 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 09/10/2005 anh S đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị P đồng ý giao 02 con chung cho anh cho anh S nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Chị P đã tự thỏa thuận với anh S nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Theo các biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn S trình bày:

- *Về hôn nhân*: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến chung sống như chị P trình bày, anh S và chị P sống hạnh phúc nhưng không đăng ký kết hôn. Đến đầu năm 2016 anh S và chị P phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 8/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, đã sống xa nhau, anh S đồng ý ly hôn với chị P.

- *Về nuôi con chung*: Trong thời gian anh S sống chung với chị P có được 02 con chung anh S đang trực tiếp nuôi dưỡng, anh S yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Anh S đã tự thỏa thuận với chị P nên anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung; tài sản chung; không hòa giải về tình cảm do chị P và anh S không đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa,

Chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh S. Về con chung, chị P đồng ý giao 02 con chung cho anh S nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh S đồng ý ly hôn với chị P, yêu cầu được nuôi dạy 02 con chung, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử, công bố lời khai ngày 25/02/2019 của các cháu Trần Tự T và Trần Thị Thu T; 02 cháu có nguyện vọng được sống chung với anh S (cha) đã lo các cháu ăn học, cuộc sống ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Về tài sản chung, chị P và anh S đã tự thỏa thuận, về nợ chung không có. Chị P và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn S, anh S có nơi cư trú tại tổ 13, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, chị P và anh S thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2003 và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngoài ra, chị P và anh S thống nhất về con chung và tài sản chung. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định đây là những tình tiết không phải chứng minh.

* Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị P và anh S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại thời điểm năm 2003, chị P chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật và chị P, anh S sống chung nhau như vợ chồng đến độ tuổi đăng ký kết hôn nhưng chị P, anh S vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật cho đến nay. Đầu năm 2016 anh S và chị P phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm và chị P yêu cầu ly hôn với anh S

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhân quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*"

Chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn S, có tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2003, chung sống nhau đến khi có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng vẫn không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn S là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

[2] Về nuôi con chung:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn, biên bản hòa giải về con chung và tại phiên tòa, chị P và anh S đồng thống nhất khai có 02 con chung tên Trần Tự T, sinh ngày 17/10/2003 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 09/10/2005.

Chị P đồng ý giao 02 con chung cho anh S nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi các con chung. Anh S yêu cầu được nuôi dạy 02 con chung, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi các con chung.

Biên bản ghi nhận ý kiến của người chưa thành niên ngày 25/02/2019, cháu cháu T và T có nguyện vọng sống chung với cha, được ăn học và có cuộc sống ổn định.

Xét, yêu cầu của chị P và anh S phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận.

Anh Trần Văn S được nuôi dạy 02 (hai) cháu Trần Tự T, sinh ngày 17/10/2003 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 09/10/2005 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Chị Nguyễn Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn S cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Nguyễn Thị P trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định. Theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Về tài sản chung, chị và anh S đã tự thỏa thuận, về nợ chung không có nên chị P và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, Chị P chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị P đã nộp. Anh S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**Tuyên xử:**

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn S.

2. *Về nuôi con chung*: Anh Trần Văn S được nuôi dạy 02 (hai) cháu Trần Tự T, sinh ngày 17/10/2003 và Trần Thị Thu T, sinh ngày 09/10/2005 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Chị Nguyễn Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn S cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Nguyễn Thị P trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Về tài sản chung, chị P và anh S đã tự thỏa thuận, về nợ chung không có. Chị P và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị P chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

số 0001637 ngày 12/02/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu; chị P đã nộp đủ án phí.

Anh Trần Văn S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**Phạm Hữu Dẫm**